

Tài liệu minh họa chương trình Bảo hiểm Nhân thọ

Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao cấp 2015 – Lựa chọn B

Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao cấp 2015 – Lựa chọn B là chương trình bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết chung được thiết kế khi Quý khách muốn tập trung vào Quyền lợi Bảo hiểm cao với phí bảo hiểm thấp bên cạnh quyền lợi đầu tư an toàn và phương thức đóng phí bảo hiểm chủ động, linh hoạt.

Sản phẩm phù hợp cho:

- Quý khách muốn có Quyền lợi Bảo hiểm đa dạng với mức phí đóng cạnh tranh.
- Quý khách muốn có kế hoạch tích lũy tài chính lâu dài và ổn định cho bản thân và gia đình.
- Quý khách muốn chủ động kế hoạch đóng phí bảo hiểm phù hợp với điều kiện tài chính.

Bên mua Bảo hiểm (BMBH) : NGUYỄN VĂN A

Tuổi : 30

Giới tính : NAM

Tài liệu soạn thảo và trình bày bởi Đại diện Kinh doanh (ĐDKD) :

Điện thoại liên lạc :

Mã số ĐDKD :

Văn phòng ĐDKD :

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM (“Chubb Life”) hoạt động kinh doanh Bảo hiểm Nhân thọ và Bảo hiểm Sức khỏe theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 33GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 04/05/2005 và các giấy phép điều chỉnh. Vốn điều lệ gần 1.324 tỷ đồng.

Trụ sở chính: Tầng 21 Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.



(84-28) 3827 8989



(84-28) 3827 8123



(84-28) 3821 9000



chubblife.vietnam@chubb.com



<http://life.chubb.com/vn>

I. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM (NDBH)

NDBH	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
1	NGUYỄN VĂN A	NAM	01/01/1988	30	2

II. THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH) THAM GIA

STT	Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao cấp 2015 – Lựa chọn B	NDBH	Điều kiện BH	Mệnh giá BH (đồng)	Tuổi đáo hạn NDBH	Phí BH cơ bản (đồng) (*)
1	QLBH Cơ bản	1	S/S	1.000.000.000	99	10.400.000
2	QLBH tử vong hoặc tàn tật do tai nạn mở rộng	1	S/S	1.000.000.000	65	3.300.000
3	QLBH thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	1	S/S	1.000.000.000	65	3.400.000
4	QLBH hỗ trợ nằm viện mở rộng	1	S/S	200.000	65	434.000
5	QLBH theo mức độ cho bệnh nan y	1	S/S	1.000.000.000	75	13.900.000

Tổng cộng: 31.434.000

Phí BH cơ bản (*): 31.434.000 đồng

Phí BH dự kiến đóng năm đầu: 40.000.000 đồng

Phí BH dự kiến đóng theo kỳ (*): 40.000.000 đồng

Theo Định kỳ đóng phí: Năm

TUỔI CHUYỂN ĐỔI QLBH CƠ BẢN LỰA CHỌN: 55

Lưu ý: Trường hợp Quý khách không lựa chọn tuổi chuyển đổi QLBH Cơ bản thì vào Ngày đáo niên ngay sau khi NDBH đạt 55 tuổi, QLBH Cơ bản Lựa chọn B sẽ tự động chuyển thành QLBH Cơ bản Lựa chọn A với Mệnh giá BH mới bằng Mệnh giá BH cộng với GTTKHD, tại ngày chuyển đổi.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

Lưu ý cho phần minh họa về phí bảo hiểm, phân bổ phí bảo hiểm, Quyền lợi Bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư:

- Mục đích của phần minh họa về phân bổ phí bảo hiểm, Quyền lợi Bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư dưới đây nhằm giúp Quý khách hiểu được Giá trị Tài khoản Hợp đồng (GTTKHD) thay đổi như thế nào với các lãi suất giả định 8%, 6% và chỉ có tính chất minh họa.
- Các giá trị nêu trong Bảng minh họa được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi theo định kỳ đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung.
- Các giá trị nêu trong Bảng minh họa được tính toán theo Điều kiện Bảo hiểm nêu ở trang 2, trong đó S/S là điều kiện chuẩn, còn lại là điều kiện tăng phí bảo hiểm.
- Số lần rút tiền mặt và số tiền rút ra có thể làm thay đổi QLBH Cơ bản, kế hoạch đóng phí và lãi phát sinh cho GTTKHD. Khi nhu cầu bảo hiểm thay đổi, BMBH có thể yêu cầu tăng/giảm Mệnh giá BH trong tương lai.
- QLBH Cơ bản là quyền lợi bảo hiểm chính của HDBH và là QLBH khi NDBH tử vong. Trong trường hợp NDBH nhỏ hơn 4 tuổi, QLBH Cơ bản sẽ được điều chỉnh giới hạn theo tuổi NDBH được quy định trong Bản Quy tắc và Điều khoản của HDBH. Mệnh giá BH của quyền lợi này có thể điều chỉnh theo yêu cầu của BMBH trong suốt thời gian hiệu lực của HDBH.
- Tổng QL Bảo hiểm tham gia là tổng Mệnh giá BH của QLBH Cơ bản và các QLBH Gia tăng mà BMBH tham gia. Tổng Mệnh giá BH của các QLBH Gia tăng bao gồm Mệnh giá BH của QLBH tử vong hoặc tàn tật do tai nạn mở rộng; QLBH thương tật toàn bộ và vĩnh viễn; QLBH theo mức độ cho bệnh nan y. Tổng Mệnh giá BH của các QLBH Gia tăng không bao gồm Mệnh giá BH của QLBH hỗ trợ nằm viện mở rộng.
- Các giá trị trong Bảng minh họa với lãi suất đảm bảo được đảm bảo. Lãi suất đảm bảo là mức lãi suất tối thiểu mà Chubb Life cam kết áp dụng cho GTTKHD, bất kể kết quả hoạt động đầu tư từ Quỹ Liên kết chung. Lãi suất đảm bảo cam kết được áp dụng là 4%/năm trong 5 Năm hợp đồng đầu tiên, 3%/năm trong năm 5 Năm hợp đồng tiếp theo và 2%/năm trong những Năm hợp đồng còn lại.
- HDBH sẽ chấm dứt Hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn hoặc bằng “Không” đồng.

BẢNG MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ VỚI LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 8%/Năm									Đơn vị tính: nghìn đồng
Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí BH dự kiến /Năm	Phí phân bổ vào Quỹ Liên kết chung (*)	Khoản Khấu trừ trong Năm HĐ (*)	GT Tài khoản	GT Hoàn lại (*)	QLBH Cơ bản (QL Tử vong)	Tổng QL Bảo hiểm tham gia	Rút tiền mặt
1	31	40.000	20.570	5.719	16.253	-	1.016.253	4.000.000	-
2	32	40.000	27.499	6.064	40.937	9.503	1.040.937	4.000.000	-
3	33	40.000	32.857	6.269	73.161	41.727	1.073.161	4.000.000	-
4	34	40.000	36.214	6.461	111.387	79.953	1.111.387	4.000.000	-
5	35	40.000	37.214	6.726	153.476	122.042	1.153.476	4.000.000	-
6	36	40.000	38.129	7.027	199.648	174.501	1.199.648	4.000.000	-
7	37	40.000	38.600	7.467	249.522	230.662	1.249.522	4.000.000	-
8	38	40.000	38.600	7.934	302.899	290.325	1.302.899	4.000.000	-
9	39	40.000	38.600	8.395	360.065	353.778	1.360.065	4.000.000	-
10	40	40.000	38.600	8.916	421.350	421.350	1.421.350	4.000.000	-
11	41	40.000	38.600	9.456	486.886	486.886	1.486.886	4.000.000	-
12	42	40.000	38.600	10.024	557.072	557.072	1.557.072	4.000.000	-
13	43	40.000	38.600	10.775	632.090	632.090	1.632.090	4.000.000	-
14	44	40.000	38.600	11.726	712.269	712.269	1.712.269	4.000.000	-
15	45	40.000	38.600	12.668	797.729	797.729	1.797.729	4.000.000	-
16	46	40.000	38.600	13.610	889.044	889.044	1.889.044	4.000.000	-
17	47	40.000	38.600	14.695	986.533	986.533	1.986.533	4.000.000	-
18	48	40.000	38.600	15.674	1.091.030	1.091.030	2.091.030	4.000.000	-
19	49	40.000	38.600	16.940	1.202.337	1.202.337	2.202.337	4.000.000	-
20	50	40.000	38.600	18.220	1.321.213	1.321.213	2.321.213	4.000.000	-
25	55	-	-	27.674	1.800.973	1.800.973	2.800.973	5.800.973	-

MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ VỚI LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 8%/Năm

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí BH dự kiến /Năm	Phí phân bổ vào Quỹ Liên kết chung (*)	Khoản Khấu trừ trong Năm HĐ (*)	GT Tài khoản	GT Hoàn lại (*)	QLBH Cơ bản (QL Tử vong)	Tổng QL Bảo hiểm tham gia	Rút tiền mặt
30	60	-	-	36.116	2.445.780	2.445.780	2.800.973	5.800.973	-
35	65	-	-	48.134	3.347.863	3.347.863	3.347.863	5.800.973	-
36	66	-	-	44.199	3.569.604	3.569.604	3.569.604	3.800.973	-
37	67	-	-	54.022	3.798.842	3.798.842	3.798.842	3.800.973	-
38	68	-	-	64.665	4.036.171	4.036.171	4.036.171	3.800.973	-
40	70	-	-	91.409	4.526.083	4.526.083	4.526.083	3.800.973	-
45	75	-	-	152.826	5.861.820	5.861.820	5.861.820	3.800.973	-
46	76	-	-	300	6.331.788	6.331.788	6.331.788	2.800.973	-
50	80	-	-	300	8.614.734	8.614.734	8.614.734	2.800.973	-
55	85	-	-	300	12.658.704	12.658.704	12.658.704	2.800.973	-
60	90	-	-	300	18.601.876	18.601.876	18.601.876	2.800.973	-
65	95	-	-	300	27.336.186	27.336.186	27.336.186	2.800.973	-
69	99	-	-	300	37.197.013	37.197.013	37.197.013	2.800.973	-

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI KHI ĐÁO HẠN:

Tổng số năm đóng phí:	20 năm	Tổng số phí đóng:	800.000.000 đồng
Tổng số lần rút tiền mặt:	-	Tổng số tiền mặt rút ra:	-
Số tiền nhận khi đáo hạn:	37.197.013.000 đồng		

MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ VỚI LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 6%/Năm									Đơn vị tính: nghìn đồng
Năm HD	Tuổi NDBH	Phí BH dự kiến /Năm	Phí phân bổ vào Quỹ Liên kết chung (*)	Khoản Khấu trừ trong Năm HD (*)	GT Tài khoản	GT Hoàn lại (*)	QLBH Cơ bản (QL Tử vong)	Tổng QL Bảo hiểm tham gia	Rút tiền mặt
1	31	40.000	20.570	5.719	15.902	-	1.015.902	4.000.000	-
2	32	40.000	27.499	6.064	39.752	8.318	1.039.752	4.000.000	-
3	33	40.000	32.857	6.269	70.495	39.061	1.070.495	4.000.000	-
4	34	40.000	36.214	6.461	106.442	75.008	1.106.442	4.000.000	-
5	35	40.000	37.214	6.726	145.334	113.900	1.145.334	4.000.000	-
6	36	40.000	38.129	7.027	187.248	162.100	1.187.248	4.000.000	-
7	37	40.000	38.600	7.467	231.691	212.831	1.231.691	4.000.000	-
8	38	40.000	38.600	7.934	278.320	265.746	1.278.320	4.000.000	-
9	39	40.000	38.600	8.395	327.271	320.984	1.327.271	4.000.000	-
10	40	40.000	38.600	8.916	378.680	378.680	1.378.680	4.000.000	-
11	41	40.000	38.600	9.456	432.557	432.557	1.432.557	4.000.000	-
12	42	40.000	38.600	10.024	489.080	489.080	1.489.080	4.000.000	-
13	43	40.000	38.600	10.775	548.219	548.219	1.548.219	4.000.000	-
14	44	40.000	38.600	11.726	610.023	610.023	1.610.023	4.000.000	-
15	45	40.000	38.600	12.668	674.466	674.466	1.674.466	4.000.000	-
16	46	40.000	38.600	13.610	741.802	741.802	1.741.802	4.000.000	-
17	47	40.000	38.600	14.695	812.059	812.059	1.812.059	4.000.000	-
18	48	40.000	38.600	15.674	885.663	885.663	1.885.663	4.000.000	-
19	49	40.000	38.600	16.940	962.234	962.234	1.962.234	4.000.000	-
20	50	40.000	38.600	18.220	1.042.078	1.042.078	2.042.078	4.000.000	-
25	55	-	-	27.674	1.260.480	1.260.480	2.260.480	5.260.480	-
30	60	-	-	40.744	1.483.136	1.483.136	2.260.480	5.260.480	-

MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ VỚI LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 6%/Năm									Đơn vị tính: nghìn đồng
Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí BH dự kiến /Năm	Phí phân bổ vào Quỹ Liên kết chung (*)	Khoản Khấu trừ trong Năm HĐ (*)	GT Tài khoản	GT Hoàn lại (*)	QLBH Cơ bản (QL Tử vong)	Tổng QL Bảo hiểm tham gia	Rút tiền mặt
35	65	-	-	59.675	1.694.276	1.694.276	2.260.480	5.260.480	-
36	66	-	-	56.065	1.738.061	1.738.061	2.260.480	3.260.480	-
37	67	-	-	66.174	1.774.040	1.774.040	2.260.480	3.260.480	-
38	68	-	-	77.248	1.801.035	1.801.035	2.260.480	3.260.480	-
40	70	-	-	105.689	1.816.154	1.816.154	2.260.480	3.260.480	-
45	75	-	-	187.270	1.541.960	1.541.960	2.260.480	3.260.480	-
46	76	-	-	39.730	1.593.711	1.593.711	2.260.480	2.260.480	-
50	80	-	-	38.250	1.832.926	1.832.926	2.260.480	2.260.480	-
55	85	-	-	3.111	2.319.718	2.319.718	2.319.718	2.260.480	-
60	90	-	-	300	3.103.056	3.103.056	3.103.056	2.260.480	-
65	95	-	-	300	4.151.506	4.151.506	4.151.506	2.260.480	-
69	99	-	-	300	5.240.663	5.240.663	5.240.663	2.260.480	-

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI KHI ĐÁO HẠN:

Tổng số năm đóng phí:	20 năm	Tổng số phí đóng:	800.000.000 đồng
Tổng số lần rút tiền mặt:	-	Tổng số tiền mặt rút ra:	-
Số tiền nhận khi đáo hạn:	5.240.663.000 đồng		

MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ VỚI LÃI SUẤT ĐẢM BẢO									Đơn vị tính: nghìn đồng
Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí BH dự kiến /Năm	Phí phân bổ vào Quỹ Liên kết chung (*)	Khoản Khấu trừ trong Năm HĐ (*)	GT Tài khoản	GT Hoàn lại (*)	QLBH Cơ bản (QL Tử vong)	Tổng QL Bảo hiểm tham gia	Rút tiền mặt
1	31	40.000	20.570	5.719	15.551	-	1.015.551	4.000.000	-
2	32	40.000	27.499	6.064	38.582	7.148	1.038.582	4.000.000	-
3	33	40.000	32.857	6.269	67.892	36.458	1.067.892	4.000.000	-
4	34	40.000	36.214	6.461	101.671	70.237	1.101.671	4.000.000	-
5	35	40.000	37.214	6.726	137.570	106.136	1.137.570	4.000.000	-
6	36	40.000	38.129	7.027	173.843	148.696	1.173.843	4.000.000	-
7	37	40.000	38.600	7.467	211.229	192.368	1.211.229	4.000.000	-
8	38	40.000	38.600	7.934	249.262	236.688	1.249.262	4.000.000	-
9	39	40.000	38.600	8.395	287.967	281.680	1.287.967	4.000.000	-
10	40	40.000	38.600	8.916	327.330	327.330	1.327.330	4.000.000	-
11	41	40.000	38.600	9.456	363.691	363.691	1.363.691	4.000.000	-
12	42	40.000	38.600	10.024	400.205	400.205	1.400.205	4.000.000	-
13	43	40.000	38.600	10.775	436.689	436.689	1.436.689	4.000.000	-
14	44	40.000	38.600	11.726	472.968	472.968	1.472.968	4.000.000	-
15	45	40.000	38.600	12.668	508.995	508.995	1.508.995	4.000.000	-
16	46	40.000	38.600	13.610	544.791	544.791	1.544.791	4.000.000	-
17	47	40.000	38.600	14.695	580.205	580.205	1.580.205	4.000.000	-
18	48	40.000	38.600	15.674	615.372	615.372	1.615.372	4.000.000	-
19	49	40.000	38.600	16.940	649.929	649.929	1.649.929	4.000.000	-
20	50	40.000	38.600	18.220	683.883	683.883	1.683.883	4.000.000	-
25	55	-	-	27.674	632.908	632.908	1.632.908	4.632.908	-
30	60	-	-	44.655	503.279	503.279	1.632.908	4.632.908	-

MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ VỚI LÃI SUẤT ĐẢM BẢO									Đơn vị tính: nghìn đồng
Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí BH dự kiến /Năm	Phí phân bổ vào Quỹ Liên kết chung (*)	Khoản Khấu trừ trong Năm HĐ (*)	GT Tài khoản	GT Hoàn lại (*)	QLBH Cơ bản (QL Tử vong)	Tổng QL Bảo hiểm tham gia	Rút tiền mặt
35	65	-	-	74.770	240.798	240.798	1.632.908	4.632.908	-
36	66	-	-	75.139	169.668	169.668	1.632.908	2.632.908	-
37	67	-	-	90.115	81.979	81.979	1.632.908	2.632.908	-
38	68	Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0 đồng							

Bằng việc ký tên dưới đây, tôi/chúng tôi xác nhận đã đọc và hiểu toàn bộ nội dung của Tài liệu minh họa này kể cả các lưu ý, cũng như đã được Đại diện Kinh doanh ký tên dưới đây tư vấn.

- ✓ Hiểu rõ tính chất sản phẩm Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao cấp 2015 – Lựa chọn B cũng như đã được giải thích về cơ cấu tính phí bảo hiểm mà Chubb Life áp dụng cho Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Nhận thức rõ Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư khi tham gia sản phẩm Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao cấp 2015 – Lựa chọn B.
- ✓ Ý thức rằng việc tham gia sản phẩm Kế hoạch Tài chính Trọn đời là một cam kết dài hạn và việc từ bỏ hợp đồng là không có lợi vì các khoản phí Bên mua Bảo hiểm phải trả rất cao trong thời gian đầu.
- ✓ Tài liệu minh họa này chỉ mang tính chất tham khảo, không phải là Hợp đồng Bảo hiểm hay Đề nghị giao kết Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tài liệu minh họa sẽ không có giá trị nếu không có đủ số trang đã nêu.

_____	_____	_____
Bên mua Bảo hiểm	Chữ ký	Ngày/tháng/năm
<i>(Vui lòng ghi họ tên bằng chữ thường)</i>		

Tôi xác nhận chữ ký trên đây được Bên mua Bảo hiểm ghi trong Tài liệu minh họa này ký trước sự chứng kiến của tôi.

_____	_____	_____	_____
ĐDKD tư vấn	Mã số ĐDKD	Chữ ký	Ngày/tháng/năm

(*) **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ CÁC LOẠI PHÍ LIÊN QUAN**

- **Phí BH cơ bản**

Phí bảo hiểm tối thiểu mà BMBH phải đóng trong hai (2) Năm hợp đồng đầu tiên.
- **Phí BH dự kiến đóng theo kỳ**

Khoản phí mà BMBH dự kiến đóng theo kỳ phí xác định cho mỗi Năm hợp đồng.
- **Phí phân bổ vào Quỹ Liên kết chung**

Số tiền đóng vào HDBH sau khi trừ đi Phí ban đầu sẽ vào Giá trị Tài khoản Hợp đồng (GTTKHD) và nhập vào Quỹ Liên kết chung để đầu tư.
- **Phí ban đầu**

Khoản phí được khấu trừ từ Số tiền thực đóng tại thời điểm BMBH đóng phí và được xác định theo tỷ lệ:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7+
% của Phí BH cơ bản	55,0%	35,0%	20,0%	10,0%	7,5%	5,0%	3,5%
% của phí đóng vượt quá Phí BH cơ bản	25,0%	17,5%	10,0%	7,5%	5,0%	3,5%	3,5%
- **Khoản Khấu trừ hàng tháng**

Khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHD (bao gồm Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng).

Phí bảo hiểm rủi ro là khoản phí được tính toán dựa trên cơ sở rủi ro của NDBH khi tham gia (các) Quyền lợi Bảo hiểm.

Phí quản lý hợp đồng là khoản phí để thực hiện các công việc cần thiết cho việc duy trì hiệu lực hợp đồng. Phí quản lý hợp đồng hiện tại là hai mươi lăm nghìn (25.000) đồng và có thể được điều chỉnh nhưng không quá một trăm nghìn (100.000) đồng.
- **Phí quản lý quỹ**

Khoản phí dùng để trang trải cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết chung, được khấu trừ từ tỷ suất lợi nhuận đầu tư dự kiến của Quỹ Liên kết chung trước khi công bố lãi suất áp dụng cho GTTKHD. Phí quản lý quỹ hiện tại là 2% /năm và có thể thay đổi nếu được Bộ Tài chính chấp thuận nhưng không quá 2,5% /năm.
- **Giá trị Hoàn lại**

Là số tiền mà BMBH sẽ nhận khi yêu cầu chấm dứt Hợp đồng Bảo hiểm. Giá trị Hoàn lại được xác định là GTTKHD trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng, các Khoản tạm ứng và Phí tạm ứng (nếu có).
- **Phí chấm dứt hợp đồng**

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm của Phí BH cơ bản tại thời điểm yêu cầu chấm dứt và được quy định như sau:

Năm Hợp đồng	1 - 5	6	7	8	9	10+
% của Phí BH cơ bản	100%	80%	60%	40%	20%	0%
- **Phí chấm dứt QLBH Gia tăng**

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH yêu cầu chấm dứt QLBH Gia tăng, được tính bằng Tỷ lệ phần trăm của Phí BH cơ bản của QLBH Gia tăng tại thời điểm yêu cầu chấm dứt. Tỷ lệ phần trăm áp dụng tương tự như Phí chấm dứt hợp đồng.
- **Phí điều chỉnh tăng Mệnh giá BH/ bổ sung QLBH Gia tăng**

Là khoản phí để thực hiện các công việc cho việc điều chỉnh tăng Mệnh giá BH hoặc bổ sung QLBH Gia tăng, được xác định cố định năm trăm (500) nghìn đồng/lần và có thể được điều chỉnh nhưng không quá một (1) triệu đồng/lần.

GIẢI THÍCH QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Quyền lợi tử vong: khi HĐBH có QL BH CƠ BẢN, *QL BH TỬ VONG HOẶC TÀN TẬT DO TAI NẠN MỞ RỘNG*

- Trường hợp NĐBH tử vong do tự nhiên hoặc tai nạn, Người thụ hưởng sẽ nhận Mệnh giá BH của QL BH CƠ BẢN cộng với GTTKHĐ nếu QL BH Cơ bản chưa được chuyển đổi.
- Trường hợp NĐBH tử vong do tai nạn và có tham gia *QL BH TỬ VONG HOẶC TÀN TẬT DO TAI NẠN MỞ RỘNG* thì bên cạnh QL BH Cơ bản, Người thụ hưởng còn nhận thêm *100% Mệnh giá* BH của QL BH Gia tăng tham gia. Nếu NĐBH tử vong do Tai nạn khi đang sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc ở nước ngoài du lịch thì có thể nhận đến tối đa *300% Mệnh giá* BH.

Quyền lợi thương tật toàn bộ và vĩnh viễn: khi HĐBH có *QL BH THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VÀ VĨNH VIỄN, QL BH TỬ VONG HOẶC TÀN TẬT DO TAI NẠN MỞ RỘNG*

- Trường hợp NĐBH bị mất hoàn toàn và vĩnh viễn chức năng của 2 chi, hoặc 2 mắt, hoặc 1 chi và 1 mắt do bệnh hoặc tai nạn, Người thụ hưởng sẽ nhận Mệnh giá BH của QL BH Thương tật Toàn bộ và Vĩnh viễn (TTTBVVV).
- Trường hợp NĐBH bị mất hoàn toàn và vĩnh viễn chức năng của 2 chi, hoặc 2 mắt, hoặc 1 chi và 1 mắt do tai nạn và có tham gia *QL BH TỬ VONG HOẶC TÀN TẬT DO TAI NẠN MỞ RỘNG* thì bên cạnh QL BH TTTBVVV, Người thụ hưởng còn nhận thêm *100% Mệnh giá* BH của QL BH Gia tăng tham gia.

Quyền lợi thương tật do Tai nạn: khi HĐBH có *QL BH TỬ VONG HOẶC TÀN TẬT DO TAI NẠN MỞ RỘNG*

- Trường hợp NĐBH bị mất hoàn toàn chức năng của một bộ phận cơ thể do Tai nạn, Người thụ hưởng sẽ nhận tỷ lệ phần trăm tương ứng Mệnh giá BH của QL BH Gia tăng tham gia.

Quyền lợi chấn thương do Tai nạn: khi HĐBH có *QL BH TỬ VONG HOẶC TÀN TẬT DO TAI NẠN MỞ RỘNG*

- Trường hợp NĐBH bị chấn thương nội tạng/xương khớp/bong do Tai nạn, Người thụ hưởng sẽ nhận tỷ lệ phần trăm tương ứng Mệnh giá BH của QL BH Gia tăng tham gia.

Quyền lợi mắc bệnh Nan y: khi HĐBH có *QL BH THEO MỨC ĐỘ CHO BỆNH NAN Y*

- Trường hợp NĐBH bị một trong các nhóm bệnh nan y được bảo hiểm thì tùy theo mức độ (tối đa 3 mức độ) bệnh, Người thụ hưởng sẽ nhận tỷ lệ phần trăm tương ứng Mệnh giá BH của QL BH Gia tăng tham gia.

Quyền lợi hỗ trợ nằm viện: khi HĐBH có *QL BH HỖ TRỢ NÀM VIỆN MỞ RỘNG*

- Trường hợp NĐBH nằm viện điều trị bệnh hoặc tổn thương do tai nạn, Người thụ hưởng sẽ nhận (i) tỷ lệ phần trăm Mệnh giá BH của QL BH Gia tăng tham gia cho mỗi ngày nằm viện (*), và (ii) nhận thêm có thể lên đến *20 lần Mệnh giá* BH của QL BH Gia tăng tham gia nếu NĐBH có Phẫu thuật.
(*) Số tiền Bảo hiểm tối đa chi trả cho mỗi lần nằm viện tại Trung tâm Y tế là *5 lần Mệnh giá* BH của QL BH Gia tăng tham gia.

GIẢI THÍCH QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ - QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

1. Quyền lợi khi Hợp đồng Bảo hiểm đáo hạn

Chubb Life sẽ chi trả GTTKHĐ vào Ngày đáo hạn Hợp đồng Bảo hiểm nếu Hợp đồng Bảo hiểm còn hiệu lực vào Ngày đáo hạn.

2. Quyền lợi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung

BMBH được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Quyền lợi này sẽ được đưa vào GTTKHĐ dưới hình thức tính lãi hàng tháng theo mức Lãi suất công bố.

3. Quyền tạm ứng từ Giá trị Hoàn lại

BMBH có thể yêu cầu tạm ứng từ Giá trị Hoàn lại sau khi Hợp đồng Bảo hiểm có hiệu lực một (01) năm và có Giá trị Hoàn lại. Chubb Life sẽ áp dụng Phí tạm ứng trên các khoản tạm ứng. Phí tạm ứng được xác định bằng tích số của lãi suất tạm ứng, Khoản tạm ứng và thời gian tạm ứng. Lãi suất tạm ứng tối đa bằng lãi suất tính lãi trên GTTKHĐ cộng với 6% hoặc 150% của lãi suất tính lãi trên GTTKHĐ, giá trị nào lớn hơn sẽ được áp dụng.

4. Rút một phần Giá trị Tài khoản Hợp đồng

BMBH có thể rút tiền mặt từ GTTKHĐ sau khi Hợp đồng Bảo hiểm có hiệu lực một (01) năm và có Giá trị Hoàn lại. Sau khi BMBH rút một phần GTTKHĐ, Mệnh giá BH của QLBH Cơ bản sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản tiền mặt đã rút nếu QLBH Cơ bản đã được chuyển đổi. BMBH phải chịu khoản phí được áp dụng khi BMBH yêu cầu rút tiền từ GTTKHĐ, được xác định theo Tỷ lệ phần trăm của Phí chấm dứt hợp đồng tương ứng với khoản tiền rút ra (Phí rút một phần GTTKHĐ).

5. Chấm dứt Hợp đồng Bảo hiểm hoặc chấm dứt Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng

BMBH có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng Bảo hiểm để nhận Giá trị Hoàn lại; hoặc yêu cầu chấm dứt QLBH Gia tăng.